

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (THPT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Dịch vụ: Thực hiện chương trình giáo dục cho học sinh Trung học phổ thông (THPT) từ lớp 10 đến lớp 12.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về thực hiện chương trình giáo dục cho 01 học sinh, trong điều kiện lớp học có 35 học sinh/lớp (vùng I); 40 học sinh/lớp (vùng II); 45 học sinh/lớp (vùng III) .

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

ST T	Hạng trường	Số lớp	Số HS/lớp	Số học sinh	Lao động trực tiếp			Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)											Định mức lao động gián tiếp/HS	Định mức lao động /HS	Trong đó		Ghi chú
					Định mức giáo viên/ lớp	Tổng số giáo viên	Định mức GV/HS	Chi tiết gồm									Định mức lao động gián tiếp/HS	Tỷ lệ lao động gián tiếp			Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)		
								Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thiết bị, thí nghiệm	Thư viện, quản trị công sở	Kế Toán, văn thư, Thủ	Y tế	Tư vấn học sinh	Bảo vệ, phục vụ	Giáo vụ						Cộng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
I	Vùng I																						
a	Trường từ 28 lớp trở lên																						
	- Trường từ 28 dưới 40 lớp	36	35	1260	2,25	81	0,06429	1	2	1	2	3		1	3	1	14	0,01111	0,08	15%	85%		
	- Trường trên 40 lớp	45	35	1575	2,25	101	0,06429	1	2	1	2	4		1	3	1	15	0,00952	0,07	13%	87%		
b	Trường từ 19 đến 27 lớp	27	35	945	2,25	61	0,06429	1	2	1	2	3		1	3	1	14	0,01481	0,08	19%	81%		
c	Trường dưới 19 lớp	15	35	525	2,25	34	0,06429	1	2	1	2	3		1	3	1	14	0,027	0,09	29%	71%		
II	Vùng II																						
a	Trường từ 28 lớp trở lên																						
	- Trường từ 28 dưới 40 lớp	36	40	1440	2,25	81	0,05625	1	2	1	2	3		1	3	1	14	0,00972	0,07	15%	85%		
	- Trường trên 40 lớp	45	40	1800	2,25	101	0,05625	1	2	1	2	4		1	3	1	15	0,00833	0,06	13%	87%		
b	Trường từ 19 đến 27 lớp	27	40	1080	2,25	61	0,05625	1	2	1	2	3		1	3	1	14	0,01296	0,07	19%	81%		
c	Trường dưới 19 lớp	15	40	600	2,25	34	0,05625	1	2	1	2	3		1	3	1	14	0,023	0,08	29%	71%		
II	Vùng III																						
a	Trường từ 28 lớp trở lên																						
	- Trường từ 28 dưới 40 lớp	36	45	1620	2,25	81	0,05	1	2	1	2	3		1	3	1	14	0,00864	0,06	15%	85%		
	- Trường trên 40 lớp	45	45	2025	2,25	101	0,05	1	2	1	2	4		1	3	1	15	0,00741	0,06	13%	87%		
b	Trường từ 19 đến 27 lớp	27	45	1215	2,25	61	0,05	1	2	1	2	3		1	3	1	14	0,01152	0,06	19%	81%		
c	Trường dưới 19 lớp	15	45	675	2,25	34	0,05	1	2	1	2	3		1	3	1	14	0,021	0,07	29%	71%		
III	Trường dân tộc nội trú tỉnh	15	35	525	2,4	36	0,06857	1	2	2	3	4		1	3	2	18	0,034	0,10	33%	67%		
IV	Trường trung học phổ thông	30	35	1050	3,1	93	0,08857	1	2	4	4	4		1	3	2	21	0,020	0,11	18%	82%		

Chú thích: vùng I, II, II theo Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tại khoản 1 Điều 3

Quy định chia vùng để tính định mức giáo viên như sau:

- a) Vùng 1: Các xã khu vực II, khu vực III theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các xã đảo, hải đảo, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của Chính phủ;
- b) Vùng 2: Các xã khu vực I (trừ các phường, thị trấn) theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;
- c) Vùng 3: Các phường, thị trấn thuộc khu vực I theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và các xã, phường, thị trấn còn lại

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	LỚP 10								
1	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt								
1.1	Sơ đồ quy trình và cấu trúc một báo cáo nghiên cứu khoa học	Tờ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1.2	Sơ đồ quy trình tiến hành sân khấu hoá một tác phẩm văn học	Tờ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1.3	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1.4	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Trãi	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Bình Ngô đại cáo	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về truyền cổ dân gian Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về ca dao con người và xã hội.	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1.10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1.11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2	Định mức tiêu hao thiết bị môn Toán								
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2.2	Bộ thiết dạy học về các đường conic.	Bộ/GV	8	10	450	14,12	0,0314	10	0,0031
2.3	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất	Bộ/GV	8	10	450	14,12	0,0314	10	0,0031
2.4	Tranh điện tử	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2.5	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
3	Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ								
3.1	Thiết bị dạy cho giáo viên (máy vi tính, khối điều khiển, tai nghe có Micro)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3.2	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
3.3	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3.4	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3.5	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	31	1395	1	0,0007	10	0,0001
3.6	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV	1	32	1440	11,29	0,0078	10	0,0008
3.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/PHBM	1	33	1485	1	0,0007	10	0,0001
3.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	34	1530	45	0,0294	10	0,0029
4	Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật								
4.1	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng về các chủ thể tham gia trong nền kinh tế và vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4.2	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình thị trường cơ bản	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4.3	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng một số loại thuế phổ biến	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4.4	Tranh thể hiện sơ đồ một số dịch vụ tín dụng cơ bản	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4.5	Tranh thể hiện sơ đồ các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân.	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4.6	- Tranh thể hiện sơ đồ hệ thống chính trị Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4.7	Video/clip về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam theo Hiến pháp mới	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4.8	Tranh mô phỏng hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam theo luật mới	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5	Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa lý								
5.1	Lịch sử								
5.1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.2	Lược đồ các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.3	Lược đồ các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.4	Lược đồ di sản văn hóa ở Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.5	Phim tài liệu: Một số hiện vật tiêu biểu của nền văn minh sông Hồng và văn minh Đại Việt	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.6	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Đông	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.7	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.8	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.9	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.10	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.11	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.12	Phim tư liệu: Thành tựu của văn minh Đông Nam Á	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.13	Phim mô phỏng: Thành tựu của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.14	Phim tư liệu: Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.15	Video/clip: Di sản văn hóa ở Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2	Địa lý								
5.2.1	Tranh cấu trúc của Trái Đất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.2	Tranh cấu tạo vỏ Trái Đất và vỏ địa lí	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.3	Tranh một số dạng địa hình được tạo thành do nội lực và ngoại lực	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.4	Sơ đồ giới hạn của sinh quyển	Tờ/GV	4	10	450	4,71	0,0105	10	0,0010
5.2.5	Lược đồ các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.6	Bản đồ nhiệt độ không khí trên Trái Đất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.7	Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.8	Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.9	Bản đồ các dòng biển trong đại dương trên thế giới	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.10	Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.11	Bản đồ phân bố cây trồng và vật nuôi trên thế giới	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.12	Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp trên thế giới	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.13	Bản đồ phân bố giao thông vận tải và bưu chính viễn thông trên thế giới	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.14	Bản đồ phân bố du lịch và tài chính ngân hàng trên thế giới	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.15	Video/clip về Trái Đất	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003

5.2.16	Video/clip về biến đổi khí hậu trên thế giới	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.17	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
6	Định mức tiêu hao thiết bị môn Vật lý (phòng học bộ môn)								
6.1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
6.3	Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý	Bộ/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
6.5	Dây nối	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.7	Giả thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.8	Hộp quả treo	Hộp/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.9	Lò xo	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.10	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.11	Máy tính (đề bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6.12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6.13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6.39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6.40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6.41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6.42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6.43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6.44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6.45	Video về hình ảnh sóng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6.46	Video về chuyển động của phân tử môi trường	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6.47	Video về điện thế	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6.48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6.49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6.50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6.51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7	Định mức tiêu hao thiết bị môn Hóa học (phòng học bộ môn)								
7.1	Máy cất nước 1 lần	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7.2	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7.3	Tủ hút	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7.4	Tủ đựng hóa chất	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7.6	Máy tính (đề bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7.7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ/GV/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7.8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7.9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
7.10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7.11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7.12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7.13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7.14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7.15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7.16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân cellulose	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7.17	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7.18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7.19	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7.20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7.21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7.22	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7.23	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	30	1350	50	0,0370	10	0,0037
7.24	Ống nghiệm có nhánh	Cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
7.25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	25	30	1350	25	0,0185	10	0,0019
7.26	Lọ thủy tinh miệng rộng	cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
7.27	Ống hút nhỏ giọt	cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
7.28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
7.29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7.30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7.31	Bình cầu có nhánh	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7.32	Phễu chiết hình quả lê	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005

7,33	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
7,35	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,36	Thìa xúc hoá chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,37	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,38	Bát sứ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,39	Miếng kính mỏng	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,42	Kiêng 3 chân	cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,43	Lưới tản nhiệt	cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,46	Ống dẫn	m/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
7,47	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,50	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
7,51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
7,52	Panh gấp hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,53	Bình xịt tia nước	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,54	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,55	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
7,56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,58	Nhiệt kế rượu màu	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,59	Kéo cắt	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,60	Chậu nhựa	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,61	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái/PHBM	45	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
7,62	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái/PHBM	45	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
7,63	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái/PHBM	45	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
7,64	Bình sục khí Drechsel	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,65	Mặt kính đồng hồ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,66	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,67	Bộ điện phân dung dịch	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8	Định mức tiêu hao thiết bị môn Sinh học (phòng học bộ môn)								
8,1	Ống nghiệm	Ống/PHBM	50	30	1350	50	0,0370	10	0,0037
8,2	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
8,3	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,6	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,7	Dao cắt tiêu bản	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,8	Cối, chày sứ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,9	Đĩa Petri	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,10	Panh kẹp	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,11	Pipet	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,12	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
8,13	Giấy thấm	Cuộn/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,14	Bộ đồ mổ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,15	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,16	Bình tia nước	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
8,17	Pipet nhựa	Cái/PHBM	15	30	1350	15	0,0111	10	0,0011
8,18	Đĩa đồng hồ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,19	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,20	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,21	Lọ có nút nhám	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,22	Quả bóp cao su	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,23	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
8,24	Máy cất nước 1 lần	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,25	Tủ hút	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,26	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,27	Tủ bảo quản hóa chất	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,28	Cảm biến độ pH	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,29	Cảm biến độ âm	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,30	Bộ học liệu từ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,31	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,32	Các cấp độ tổ chức của thế giới sống	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,33	So sánh cấu trúc tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,34	Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,35	Sơ đồ chu kì tế bào và nguyên phân	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,36	Sơ đồ quá trình giảm phân	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,37	Một số loại virus	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,38	Sơ đồ sự nhân lên của virus trong tế bào chủ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,39	Cấu tạo của tế bào động vật và tế bào thực vật	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,40	Bộ thí nghiệm quan sát cấu trúc tế bào	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,41	Bộ thí nghiệm làm tiêu bản về quá trình nguyên phân và giảm phân	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,42	Bộ thí nghiệm thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật và sản phẩm ứng dụng	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,43	Video Quá trình truyền tin giữa các tế bào trong cơ thể.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,44	Sơ đồ quy trình sản xuất chất chuyển hóa thứ cấp trong công nghệ nuôi cấy tế bào thực vật	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,45	Sơ đồ về quy trình công nghệ tế bào thực vật trong vi nhân giống cây trồng	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,46	Sơ đồ quy trình nuôi cấy mô tế bào động vật	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,47	Sơ đồ quy trình sản xuất enzyme từ động vật, thực vật và vi sinh vật	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,48	Sơ đồ các bước tạo dòng DNA tái tổ hợp	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003

8,49	Sơ đồ về quá trình phân giải các hợp chất trong xử lý môi trường bằng công nghệ vi sinh: phân giải hiđrô khí, kị khí, lên men.	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,50	Video công nghệ tế bào thực vật (thành tựu, quy trình, triển vọng).	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,51	Video công nghệ tế bào động vật (thành tựu, quy trình, triển vọng).	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,52	Video về công nghệ tế bào gốc	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,53	Video về cơ sở khoa học và quy trình công nghệ sản xuất enzyme.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,54	Video về công nghệ thu hồi khí sinh học	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,55	Video về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lý môi trường (xử lý ô nhiễm môi trường đất, nước, chất thải rắn)	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9	Định mức tiêu hao thiết bị môn Công nghệ (phòng học bộ môn)								
9,1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
9,2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,4	Bộ vật liệu điện	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,5	Bộ dụng cụ điện	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển.	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,9	Biến áp nguồn	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,10	Găng tay bảo hộ lao động	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
9,11	Kính bảo hộ	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
9,12	Hình chiếu phối cảnh	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,13	Bản vẽ chi tiết	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,14	Bản vẽ lắp	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,15	Bản vẽ xây dựng	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,16	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,17	Phần mềm vẽ kỹ thuật cơ bản	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,18	Thiết bị đo pH	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,19	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,20	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,21	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,22	Máy hút chân không mini	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,23	Thiết bị đo độ mặn	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,24	Bếp từ	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,25	Kính lúp cầm tay	Chiếc/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,26	Bình tam giác 250ml	Cái/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
9,27	Ổng đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,28	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,29	Bộ chày cối sứ	Bộ/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,30	Rây	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,31	Ổng nghiệm	Cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
9,32	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,33	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,34	Thia xúc hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,35	Đèn cồn thí nghiệm	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,36	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,37	Kẹp đốt hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,38	Một số loại phân bón hóa học phổ biến	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,39	Quy trình nhân giống cây trồng	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,40	Sâu hại cây trồng	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,41	Bệnh hại cây trồng	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,42	Hệ thống thủy canh hồi lưu	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,43	Bộ dụng cụ ghép cây	Bộ/PHBM	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
9,44	Bộ trồng cây thủy canh tĩnh	Bộ/PHBM	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
9,45	Video: Trồng trọt công nghệ cao.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,46	Video: Thực hành ghép.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
10	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin học (cho 1 phòng bộ môn)								
10,1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
10,3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
10,6	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,7	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,8	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
10,11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,13	Máy hút bụi	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,14	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,15	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,17	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,18	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,21	Phần mềm thiết kế đồ họa	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,22	Phần mềm lập trình	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,23	Phần mềm hỗ trợ và lập trình điều khiển robot giáo dục	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,24	Robot giáo dục	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
11	Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục thể chất								
11,1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,2	Còi	Chiếc/GV	3	10	450	3,53	0,0078	10	0,0008
11,3	Thước dây	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,4	Biển lật số	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,5	Năm thể thao	Chiếc/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052

11,6	Bom	Chiếc/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,7	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
11,8	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,9	Bóng nhỏi	Quả/GV	2	10	450	2,35	0,0052	10	0,0005
11,10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,11	Xà đơn	Bộ/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11,12	Xà kép	Bộ/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11,13	Bàn đập xuất phát	Bộ/trường	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
11,14	Dây đích	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,15	Ván giậm nhảy	Chiếc/át	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
11,16	Dụng cụ xối cát	Chiếc/át	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
11,17	Bàn trang san cát	Chiếc/át	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
11,18	Cột nhảy cao	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,19	Xà nhảy cao	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,20	Đệm nhảy cao	Bộ (2 tấm)/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,21	Quả tạ Nam	Quả/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
11,22	Quả tạ Nữ	Quả/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
11,23	Gậy	Chiếc/GV	10	10	450	11,76	0,0261	10	0,0026
11,24	Bàn cờ, quân cờ	Bộ/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
11,25	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,26	Phao bơi	Chiếc/trường	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
11,27	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,28	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	30	1350	6	0,0044	10	0,0004
11,29	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
11,30	Gậy Golf	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,31	Bóng Golf	Quả/GV	50	10	450	58,82	0,1307	10	0,0131
11,32	Lưới chắn bóng	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11,33	Cầu môn, lưới bóng đá	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,34	Cột, bảng rõ	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,35	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,36	Bàn, lưới bóng bàn	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11,37	Cầu môn, lưới bóng ném	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,38	Vợt tennis	Chiếc/GV	15	30	1350	52,94	0,0392	10	0,0039
11,39	Cột, lưới tennis	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,40	Cột, lưới đá cầu	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11,41	Cột, lưới cầu lông	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11,42	Cột, lưới cầu mây	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11,43	Trụ dầm, đá	Chiếc/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
12	Định mức tiêu hao thiết bị môn Âm nhạc								
12,1	Bongo	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,2	Cajon	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,3	Triangle	Bộ/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,4	Tambourine	Cái/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,5	Maracas	Cặp/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,6	Woodblock	Cái/GV	3	10	450	3,53	0,0078	10	0,0008
12,7	Bộ trống Jazz	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,8	Sáo trúc	Cái/GV	10	10	450	11,76	0,0261	10	0,0026
12,9	Đàn tranh	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,10	Đàn bầu	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,11	Đàn nhị	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,12	Đàn nguyệt	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,13	Đàn Trung	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,14	Tính tẩu	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,15	Kèn phím	Cái/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,16	Recorder	Cái/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
12,17	Harmonica	Cái/GV	2	10	450	2,35	0,0052	10	0,0005
12,18	Xylophone	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,19	Ukulele	Cây/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,20	Guitar	Cây/GV	3	10	450	3,53	0,0078	10	0,0008
12,21	Electric keyboard (đàn phím điện tử) hoặc piano kỹ thuật số	Cây/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,22	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
13	Định mức tiêu hao thiết bị môn Mỹ thuật (Cho phòng học bộ môn)								
13,1	Máy tính	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,3	Đèn chiếu sáng	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
13,4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
13,5	Bàn, ghế học mỹ thuật	Bộ/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,6	Bục, bệ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,7	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
13,8	Mẫu vẽ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,10	Bảng vẽ	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,11	Bảng pha màu	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,12	Ông rửa bút	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,13	Lô đồ họa (tranh in)	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
13,14	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,15	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,16	Tranh/ ảnh về mỹ thuật Việt Nam thời kì trung đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,17	Tranh/ ảnh về mỹ thuật thế giới thời kì trung đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,18	Tranh/ ảnh về mỹ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,19	Tranh/ ảnh về mỹ thuật thế giới thời kì hiện đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,20	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu chì hoặc than	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,21	Video hướng dẫn kĩ thuật in bản dập	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,22	Video kĩ thuật làm phù điêu	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002

13.23	Phần mềm thiết kế thông dụng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13.24	Phần mềm hướng dẫn thiết kế thời trang	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13.25	Phần mềm thông dụng thiết kế ảnh	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13.26	Phần mềm thông dụng thiết kế kiến trúc và nội thất	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13.27	Tranh hướng dẫn cách vẽ hình họa khối cơ bản	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13.28	Tranh hướng dẫn cách trang trí hình vuông	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13.29	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh phong cảnh (bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước)	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13.30	Tương chân dung	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
14	Định mức tiêu hao thiết bị môn Hoạt động trải nghiệm								
14.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14.2	Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản	Bộ/HS	0,2	10	450	90			
14.3	Video về nhóm ngành quản lý	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14.4	Video về nhóm ngành kỹ thuật	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14.5	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14.6	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
15	Định mức tiêu hao thiết bị môn GDQP								
15.1	Sách giáo khoa GDQPAN lớp 10	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.2	Bộ tranh dùng cho lớp 10: Đội ngũ từng người không có súng; Đội ngũ tiểu đội; Một số loại bom, mìn, đạn; Cấp cứu ban đầu và chuyển thương; Mặc tăng võng; Bếp hoàng cầm; Điều lệnh Công an nhân	Bộ/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.3	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.4	Bản đồ quân sự	Bộ/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.5	Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bỏ	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.6	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khâu/trường	25	10	450	25	0,0556	10	0,0056
15.7	Mô hình lựu đạn cắt bỏ	Quả/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.8	Lựu đạn luyện tập	Quả/trường	50	10	450	50	0,1111	10	0,0111
15.9	Mô hình thuốc nổ bánh loại 200g	Bánh/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.10	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.11	Mô hình mìn bộ binh cắt bỏ và tập	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.12	Mô hình kíp số 8, nư xuy	Cai/trường	40	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.13	Mô hình dây cháy chậm (05m)	Bộ/trường	2	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.14	Mô hình lượng nổ khối, lượng nổ dài	Bộ/trường	4	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.15	Máy bắn MBT-03; TBS-19/AK; HLAK-20	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.16	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.17	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.18	Tủ đựng hộp tiếp đạn súng tiểu liên AK, tủ đựng lựu đạn	Chiếc/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.19	Khung và mặt bia số 4	Bộ/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.20	Giá đặt bia đa năng	Chiếc/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.21	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc/trường	4	10	450	4	0,0089	10	0,0009
15.22	Đồng tiền di động	Chiếc/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.23	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.24	Hộp đựng cụ huấn luyện	Bộ/trường	4	10	450	4	0,0089	10	0,0009
15.25	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.26	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ/trường	15	10	450	15	0,0333	10	0,0033
15.27	Cáng cứu thương	Chiếc/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.28	Giá súng và bàn thao tác	Bộ/trường		10	450	0	0,0000		
15.29	Tủ đựng súng và dụng thiết bị	Bộ/trường		10	450	0	0,0000		
15.30	Khung và mặt bia số 6, 7, 10	Chiếc/trường	30	10	450	30	0,0667	10	0,0067
15.31	Bia ngắm trung, ngắm chum	Chiếc/trường	10	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.32	Mô quay	Chiếc/trường	10	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.33	Khí tài phòng hô hấp (Mặt nạ phòng độc MV-5)	Chiếc/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.34	Khí tài phòng da L-1	Bộ/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.35	Bao tiêu độc cá nhân TCV-10	Bộ/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.36	Phòng học bộ môn GDQPAN	Phòng/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.37	Kho để trang thiết bị môn GDQPAN	Phòng/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.38	Trang phục mùa hè	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.39	Trang phục dã chiến	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.40	Mũ Képi	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.41	Mũ cứng cuốn vành	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.42	Mũ mềm dã chiến	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.43	Dây lưng	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.44	Giày da	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.45	Giày vải cao cổ	Đôi/GV	2	10	450	2,35	0,0052	10	0,0005
15.46	Bít tất	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.47	Sao mũ kepi GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.48	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.49	Sao mũ mềm GDQPAN	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.50	Nền cấp hiệu GDQPAN	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.51	Biên tên	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.52	Cà ra vát	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.53	Trang phục (dùng chung hai mùa)	Bộ/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.54	Mũ cứng cuốn vành	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.55	Mũ mềm	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.56	Giày vải cao cổ	Đôi/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.57	Bít tất	Đôi/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.58	Dây lưng	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.59	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.60	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
16	Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung								
16.1	Bảng nhóm	Chiếc/trường	12	30	1350	12	0,0089	10	0,0009
16.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
16.3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
16.4	Nam châm	Chiếc/trường	100	30	1350	100	0,0741	10	0,0074
16.5	Nep treo tranh	Chiếc/trường	50	30	1350	50	0,0370	10	0,0037
16.6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
16.7	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004

16,8	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,12	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,13	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,14	Máy in	Chiếc/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
16,15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
16,16	Cân	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
16,17	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
II LỚP 11									
1 Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt									
1,1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,2	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Du	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,3	Video/clip/ phim tư liệu về Truyện Kiều	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,4	Video/clip/ phim tư liệu về thơ chữ Hán của Nguyễn Du	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,5	Video/clip/ phim tư liệu về Nguyễn Đình Chiểu và các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,7	Video/clip/ phim tư liệu về truyền cổ dân gian Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,8	Video/clip/ phim tư liệu về ca dao con người và xã hội.	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,9	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,12	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam Cao	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,13	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,14	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,15	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,16	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,17	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,18	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2 Định mức tiêu hao thiết bị môn Toán									
2,1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2,2	Bộ thiết dạy học về hình chóp, hình chóp cụt, hình lăng trụ.	Bộ/GV	8	10	450	14,12	0,0314	10	0,0031
2,3	Tranh điện tử	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2,4	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2,5	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2,6	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
3 Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ									
3,1	Thiết bị dạy cho giáo viên (máy vi tính, khối điều khiển,Tai nghe có Micro)	Bộ/phòng/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,2	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
3,3	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,4	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,5	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,6	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV	1	30	1350	10,59	0,0078	10	0,0008
3,7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
4 Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục Kinh tế Pháp luật									
4,1	Tranh thể hiện sơ đồ các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh.	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4,2	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình lạm phát và thất nghiệp.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4,3	Tranh thể hiện sơ đồ: - Vai trò của đạo đức kinh doanh - Các biểu hiện của đạo đức kinh doanh	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5 Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa lý									
5.1 Lịch sử									
5.1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.2	Lược đồ thế giới thế kỉ XVI - thế kỉ XVIII	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.3	Lược đồ Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.4	Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.5	Lược đồ Kháng chiến chống Tống thời Lý (1075-1077)	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.6	Lược đồ Kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.7	Lược đồ Khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427)	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.8	Lược đồ Phong trào Tây Sơn	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.9	Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43)	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.10	Lược đồ Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam (1858-1884)	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.11	Lược đồ cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kỳ (1858 - 1884)	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.12	Phim mô phỏng: Một số cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2 Địa lý									
5.2.1	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Mỹ Latinh	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.2	Bản đồ Liên minh châu Âu	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.3	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Đông Nam Á	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.4	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Tây Nam Á	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.5	Bản đồ địa lí tự nhiên Hoa Kỳ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.6	Bản đồ địa lí tự nhiên Liên bang Nga	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.7	Bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.8	Bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.9	Bản đồ địa lí tự nhiên Nam Phi	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.10	Video/clip về du lịch thế giới và Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.11	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
6 Định mức tiêu hao thiết bị môn Vật lý (phòng học bộ môn)									
6,1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001

6,3	Bộ thiết bị đo kĩ thuật số tích hợp	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí	Bộ/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
6,5	Dây nối	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,7	Giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,8	Hộp quả treo	Hộp/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,9	Lò xo	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,10	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,45	Video về hình ảnh sóng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,46	Video về chuyển động của phân tử môi trường	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,47	Video về điện thế	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7	Định mức tiêu hao thiết bị môn Hóa học (phòng học bộ môn)								
7,1	Máy cất nước 1 lần	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,2	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,3	Tủ hút	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,4	Tủ đựng hóa chất	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
7,8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
7,10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân cellulose	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,17	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,18	Ống đựng hình trụ 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,19	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,22	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,23	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	30	1350	50	0,0370	10	0,0037
7,24	Ống nghiệm có nhánh	Cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
7,25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	25	30	1350	25	0,0185	10	0,0019
7,26	Lọ thủy tinh miệng rộng	cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
7,27	Ống hút nhỏ giọt	cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
7,28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
7,29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,31	Bình cầu có nhánh	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,32	Phễu chiết hình quả lê	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,33	Phễu lọc thủy tinh cường dài	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,34	Phễu lọc thủy tinh cường ngắn	Cái/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
7,35	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,36	Thìa xúc hoá chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,37	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005

7,38	Bát sứ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,39	Miếng kính mỏng	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,42	Kiềng 3 chân	cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,43	Lưới tản nhiệt	cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,46	Ống dẫn	m/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
7,47	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,50	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
7,51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
7,52	Panh gấp hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,53	Bình xịt tia nước	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,54	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,55	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
7,56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,58	Nhiệt kế rượu màu	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,59	Kéo cắt	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,60	Chậu nhựa	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,61	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái/PHBM	45	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
7,62	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái/PHBM	45	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
7,63	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái/PHBM	45	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
7,64	Bình sục khí Drechsel	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,65	Mặt kính đồng hồ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,66	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,67	Bộ điện phân dung dịch	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8	Định mức tiêu hao thiết bị môn Sinh học (phòng học bộ môn)								
8,1	Ống nghiệm	Ống/PHBM	50	30	1350	50	0,0370	10	0,0037
8,2	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
8,3	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,6	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,7	Dao cắt tiêu bản	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,8	Cối, chày sứ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,9	Đĩa Petri	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,10	Panh kẹp	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,11	Pipet	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,12	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
8,13	Giấy thấm	Cuộn/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,14	Bộ đồ mổ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,15	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,16	Bình tia nước	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
8,17	Pipet nhựa	Cái/PHBM	15	30	1350	15	0,0111	10	0,0011
8,18	Đĩa đồng hồ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,19	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,20	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,21	Lọ có nút nhám	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,22	Quả bóp cao su	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,23	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
8,24	Máy cất nước 1 lần	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,25	Tủ hút	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,26	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,27	Tủ bảo quản hóa chất	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,28	Cảm biến độ pH	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,29	Cảm biến độ ẩm	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,30	Bộ học liệu tử	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,31	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,32	Trao đổi nước ở thực vật	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,33	Các hình thức tiêu hoá ở động vật	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,34	Các hình thức trao đổi khí	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,35	Sơ đồ các dạng hệ tuần hoàn	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,36	Sơ đồ cung phân xa	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,37	Sơ đồ vòng đời sinh trưởng và phát triển ở động vật	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,38	Cấu tạo của tim	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,39	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,40	Bộ thiết bị khảo sát định tính sự trao đổi nước ở cơ thể thực vật	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,41	Bộ thiết bị quan sát lục lạp và tách chiết các sắc tố trong lá cây	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,42	Bộ thiết bị thí nghiệm về sự hình thành tinh bột	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,43	Bộ thiết bị đo oxygen trong quá trình quang hợp	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,44	Bộ thiết bị khảo sát khả năng hô hấp ở thực vật	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,45	Bộ thiết bị khảo sát các chỉ số của hệ tuần hoàn	Bộ/PHBM	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
8,46	Bộ thiết bị tìm hiểu cấu trúc và hoạt động của tim	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,47	Sơ đồ mô hình thủy canh theo hướng phát triển nông nghiệp sạch	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,48	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,49	Video về biện pháp kĩ thuật sử dụng dinh dưỡng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,50	Video về một số dịch bệnh phổ biến ở người (cúm, tả, sốt xuất huyết, AIDS, Covid-19...).	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,51	Video về nguyên nhân, tác hại, biện pháp phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,52	Video về biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9	Định mức tiêu hao thiết bị môn Công nghệ (phòng học bộ môn)								

9,1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
9,2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,4	Bộ vật liệu điện	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,5	Bộ dụng cụ điện	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển.	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,9	Biến áp nguồn	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,10	Găng tay bảo hộ lao động	Cái/HS	1	30	1350	1350	1,0000	10	0,1000
9,11	Kính bảo hộ	Cái/HS	1	30	1350	1350	1,0000	10	0,1000
9,12	Động cơ xăng 4 kỳ và Động cơ xăng 2 kỳ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,13	Hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,14	Cấu tạo của Ô tô	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,15	Các phương pháp gia công cơ khí	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
9,16	Tự động hóa trong sản xuất cơ khí	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
9,17	Thiết bị đo pH	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,18	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,19	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,20	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,21	Máy hút chân không mini	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,22	Thiết bị đo độ mặn	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,23	Bếp từ	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,24	Kính lúp cầm tay	Chiếc/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,25	Bình tam giác 250ml	Cái/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
9,26	Ống đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,27	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,28	Bộ chảy còi sứ	Bộ/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,29	Rây	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,30	Ống nghiệm	Cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
9,31	Phiếu lọc thủy tinh cường ngắn	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,32	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,33	Thìa xúc hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,34	Đèn cồn thí nghiệm	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,35	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,36	Kẹp đốt hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,37	Một số phương pháp nhân giống vật nuôi	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,38	Quy trình cấy truyền phôi bò	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,39	Chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp ủ chua	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,40	Một số bệnh phổ biến ở lợn	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,41	Một số bệnh phổ biến ở gia cầm	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,42	Mô hình xử lý chất thải bằng công nghệ biogas	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,43	Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,44	Chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
10	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin học (1 phòng bộ môn)								
10,1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
10,3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
10,6	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,7	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,8	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
10,11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,13	Máy hút bụi	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,14	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,15	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,17	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,18	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,21	Phần mềm thiết kế đồ họa	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,22	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,23	Phần mềm làm phim hoạt hình, video	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,24	Phần mềm lập trình	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,25	Phần mềm hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,26	Phần mềm vẽ trang trí	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,27	Robot giáo dục	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
11	Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục thể chất								
11,1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,2	Còi	Chiếc/GV	3	10	450	3,53	0,0078	10	0,0008
11,3	Thước dây	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	10	450	4,71	0,0105	10	0,0010
11,5	Biển lật số	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,6	Năm thể thao	Chiếc/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
11,7	Bơm	Chiếc/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
11,9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,10	Bóng ném	Quả/GV	2	10	450	2,35	0,0052	10	0,0005
11,11	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,12	Xà đơn	Bộ/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11,13	Xà kép	Bộ/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11,14	Bàn đập xuất phát	Bộ/trường	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004

11,15	Dây đích	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,16	Ván giậm nhảy	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11,17	Dụng cụ xối cát	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11,18	Bàn trang san cát	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11,19	Cột nhảy cao	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,20	Xà nhảy cao	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,21	Đệm nhảy cao	Bộ (2 tấm)/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,22	Quả tạ Nam	Quả/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
11,23	Quả tạ Nữ	Quả/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
11,24	Gậy	Chiếc/GV	10	10	450	11,76	0,0261	10	0,0026
11,25	Bàn cờ, quân cờ	Bộ/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
11,26	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,27	Phao bơi	Chiếc/trường	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
11,28	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,29	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	30	1350	6	0,0044	10	0,0004
11,30	Thảm xếp	Chiếc/trường	40	30	1350	40	0,0296	10	0,0030
11,31	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,32	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,33	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,34	Gậy Golf	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,35	Bóng Golf	Quả/GV	50	10	450	58,82	0,1307	10	0,0131
11,36	Lưới chắn bóng	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11,37	Cầu môn, lưới bóng đá	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,38	Cột, bảng rỗ	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,39	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,40	Bàn, lưới bóng bàn	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11,41	Cầu môn, lưới bóng ném	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,42	Vợt tennis	Chiếc/GV	15	30	1350	52,94	0,0392	10	0,0039
11,43	Cột, lưới tennis	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,44	Cột, lưới đá cầu	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11,45	Cột, lưới cầu lông	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11,46	Cột, lưới cầu mây	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11,47	Trụ dầm, đá	Chiếc/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
12	Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Âm nhạc)								
12,1	Bongo	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,2	Cajon	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,3	Triangle	Bộ/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,4	Tambourine	Cái/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,5	Maracas	Cặp/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,6	Woodblock	Cái/GV	3	10	450	3,53	0,0078	10	0,0008
12,7	Bộ trống Jazz	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,8	Sáo trúc	Cái/GV	10	10	450	11,76	0,0261	10	0,0026
12,9	Đàn tranh	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,10	Đàn bầu	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,11	Đàn nhị	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,12	Đàn nguyệt	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,13	Đàn Trưng	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,14	Tính tẩu	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,15	Kèn phím	Cái/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,16	Recorder	Cái/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
12,17	Harmonica	Cái/GV	2	10	450	2,35	0,0052	10	0,0005
12,18	Xylophone	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,19	Ukulele	Cây/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,20	Guitar	Cây/GV	3	10	450	3,53	0,0078	10	0,0008
12,21	Electric keyboard (đàn phím điện tử) hoặc piano kỹ thuật số	Cây/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,22	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
13	Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Mỹ thuật)								
13,1	Máy tính	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,3	Đèn chiếu sáng	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
13,4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
13,5	Bàn, ghế học mỹ thuật	Bộ/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,6	Bục, bệ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,7	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
13,8	Mẫu vẽ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,10	Bảng vẽ	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,11	Bảng pha màu	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,12	Ống rửa bút	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,13	Lô đồ họa (tranh in)	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
13,14	Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,15	Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,16	Tranh/ảnh về mỹ thuật Việt Nam thời kì trung đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,17	Tranh/ảnh về mỹ thuật thế giới thời kì trung đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,18	Tranh/ảnh về mỹ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,19	Tranh/ảnh về mỹ thuật thế giới thời kì hiện đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,20	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu màu nước	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,21	Video hướng dẫn kĩ thuật in nổi	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,22	Video kĩ thuật làm tượng tròn	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,23	Phần mềm thiết kế thông dụng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,24	Phần mềm hướng dẫn thiết kế thời trang	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,25	Phần mềm thông dụng thiết kế video/clip	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,26	Phần mềm thông dụng thiết kế kiến trúc và nội thất	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,27	Tranh hướng dẫn cách vẽ tượng phật mảng	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,28	Tranh hướng dẫn cách trang trí hình tròn	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002

13,29	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh bố cục nhân vật bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,30	Phiên bản tương tròn	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,31	Tương chân dung	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
14	Định mức tiêu hao thiết bị môn Hoạt động trải nghiệm								
14,1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,2	Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản	Bộ/HS	0,2	10	450	90	0,2000	10	0,0200
14,3	Video về nhóm ngành quản lý	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,4	Video về nhóm ngành kỹ thuật	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,5	Video về nhóm ngành nghiên cứu	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,6	Video về nhóm ngành nghệ thuật	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,7	Video về nhóm ngành nghiệp vụ	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,8	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,9	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
15	Định mức tiêu hao thiết bị môn GDQP								
15.1	Sách giáo khoa GDQPAN lớp 11	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.2	Bộ tranh dùng cho lớp 11: Súng trường CKC; Súng tiểu liên AK; Súng chống tăng B40, B41; Cấu tạo, sử dụng một số loại lựu đạn; Thuốc nổ, đồ dùng gây nổ và kỹ thuật sử dụng; Bộ tranh minh họa bộ binh; Các tư thế, động tác cơ bản vận động trong chiến đấu; Vật cản, vũ khí tự tạo; Bản đồ biên giới quốc gia; Các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trang bị trong Công an nhân dân.	Bộ/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.3	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.4	Bản đồ quân sự	Bộ/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.5	Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bỏ	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.6	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khẩu/trường	25	10	450	25	0,0556	10	0,0056
15.7	Mô hình lựu đạn cắt bỏ	Quả/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.8	Lựu đạn luyện tập	Quả/trường	50	10	450	50	0,1111	10	0,0111
15.9	Mô hình thuốc nổ bánh loại 200g	Bánh/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.10	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.11	Mô hình mìn bộ binh cắt bỏ và tập	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.12	Mô hình kíp số 8, nu xuy	Cái/trường	40	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.13	Mô hình dây chạy chậm (05m)	Bộ/trường	2	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.14	Mô hình lương nổ khối, lương nổ dài	Bộ/trường	4	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.15	Máy bắn MBT-03; TBS-19/AK; HLAK-20	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.16	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.17	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.18	Tủ đựng hộp tiếp đạn súng tiểu liên AK, tủ đựng lựu đạn	Chiếc/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.19	Khung và mặt bia số 4	Bộ/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.20	Giá đặt bia đa năng	Chiếc/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.21	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc/trường	4	10	450	4	0,0089	10	0,0009
15.22	Đồng tiền di động	Chiếc/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.23	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.24	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ/trường	4	10	450	4	0,0089	10	0,0009
15.25	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.26	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ/trường	15	10	450	15	0,0333	10	0,0033
15.27	Cáng cứu thương	Chiếc/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.28	Giá súng và bàn thao tác	Bộ/trường		10	450	0	0,0000		
15.29	Tủ đựng súng và dụng cụ thiết bị	Bộ/trường		10	450	0	0,0000		
15.30	Khung và mặt bia số 6, 7, 10	Chiếc/trường	30	10	450	30	0,0667	10	0,0067
15.31	Bia ngắm trúng, ngắm chum	Chiếc/trường	10	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.32	Mô quay	Chiếc/trường	10	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.33	Khí tài phòng hô hấp (Mặt nạ phòng độc MV-5)	Chiếc/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.34	Khí tài phòng da L-1	Bộ/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.35	Bao tiêu độc cá nhân TCV-10	Bộ/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.36	Phòng học bộ môn GDQPAN	Phòng/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.37	Kho để trang thiết bị môn GDQPAN	Phòng/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.38	Trang phục mùa hè	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.39	Trang phục dã chiến	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.40	Mũ Képi	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.41	Mũ cứng cuốn vành	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.42	Mũ mềm dã chiến	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.43	Dây lưng	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.44	Giấy da	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.45	Giấy vai cao cổ	Đôi/GV	2	10	450	2,35	0,0052	10	0,0005
15.46	Bít tất	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.47	Sao mũ kepi GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.48	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.49	Sao mũ mềm GDQPAN	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.50	Nền cấp hiệu GDQPAN	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.51	Biên tên	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.52	Ca ra vật	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.53	Trang phục (dùng chung hai mùa)	Bộ/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.54	Mũ cứng cuốn vành	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.55	Mũ mềm	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.56	Giấy vai cao cổ	Đôi/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.57	Bít tất	Đôi/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.58	Dây lưng	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.59	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.60	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
16	Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung								
16,1	Bảng nhóm	Chiếc/trường	12	30	1350	12	0,0089	10	0,0009
16,2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
16,3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
16,4	Nam châm	Chiếc/trường	100	30	1350	100	0,0741	10	0,0074
16,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	50	30	1350	50	0,0370	10	0,0037
16,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002

16,7	Thiết bị thu phát âm thanh								
16,8	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,9	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,11	Thiết bị trình chiếu								
16,12	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,13	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,14	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,15	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,16	Máy in	Chiếc/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
16,17	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
16,18	Cân	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
16,19	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
III LỚP 12									
1	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt								
1,1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,2	Video/clip/ phim tư liệu về Hồ Chí Minh và tác phẩm Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,3	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam Cao	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,4	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,5	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,8	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,9	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2	Định mức tiêu hao thiết bị môn Toán								
2,1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2,2	Tranh điện tử	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2,3	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2,4	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2,5	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
3	Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ (phòng bộ môn)								
3,1	Thiết bị dạy cho giáo viên (máy vi tính, khối điều khiển,Tai nghe có Micro)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,2	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
3,3	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,4	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,5	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,6	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV	1	30	1350	10,59	0,0078	10	0,0008
3,7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
4	Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục Kinh tế Pháp luật								
4,1	Tranh ảnh về hoạt động kí kết hợp tác kinh tế quốc tế giữa chính phủ Việt Nam với 1 số tổ chức quốc tế và khu vực	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4,2	Tranh thể hiện một số loại hình bảo hiểm và chính sách an sinh xã hội cơ bản	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4,3	Tranh thể hiện sơ đồ các hình thức thực hiện trách nhiệm XH của doanh nghiệp	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5	Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa Lý								
5,1	Lịch sử								
5.1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.2	Lược đồ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.3	Lược đồ Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.4	Lược đồ Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.5	Video/clip: Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.6	Video/clip: Cách mạng tháng Tám 1945	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.7	Video/clip: Tổng tiến công xuân 1975	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.8	Video/clip: Thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kì 1954-1973	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.9	Video/clip: Thành tựu của Việt Nam trong thời kì đổi mới đất nước	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.10	Phim tư liệu: Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.11	Phim tư liệu: Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5,2	Địa lý								
5.2.1	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.2	Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.3	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.4	Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.5	Bản đồ phân bố công nghiệp Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.6	Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.7	Bản đồ thương mại và du lịch Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.8	Bản đồ Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.9	Bản đồ Đồng bằng sông Hồng	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.10	Bản đồ Bắc Trung Bộ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.11	Bản đồ Duyên hải Nam Trung Bộ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.12	Bản đồ Tây Nguyên	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.13	Bản đồ Đông Nam Bộ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.14	Bản đồ Đồng bằng sông Cửu Long	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.15	Video/clip về bảo vệ môi trường	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.16	Video/clip về khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.17	Video/clip về thiên tai và biện pháp phòng chống	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.18	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
6	Định mức tiêu hao thiết bị môn Vật Lý (phòng học bộ môn)								
6,1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005

6,2	Bộ thu nhân số liệu	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
6,3	Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý	Bộ/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
6,5	Dây nối	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,7	Giả thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,8	Hộp quả treo	Hộp/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,9	Lò xo	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,10	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,45	Video về hình ảnh sóng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,46	Video về chuyển động của phân tử môi trường	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,47	Video về điện thế	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7	Định mức tiêu hao thiết bị môn Hóa học (phòng học bộ môn)								
7,1	Máy cất nước 1 lần	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,2	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,3	Tủ hút	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,4	Tủ đựng hóa chất	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
7,8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
7,10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân cellulose	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,17	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,19	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,22	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,23	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	30	1350	50	0,0370	10	0,0037
7,24	Ống nghiệm có nhánh	Cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
7,25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	25	30	1350	25	0,0185	10	0,0019
7,26	Lọ thủy tinh miệng rộng	cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
7,27	Ống hút nhỏ giọt	cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
7,28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
7,29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,31	Bình cầu có nhánh	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,32	Phễu chiết hình quả lê	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,33	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
7,35	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,36	Thìa xúc hoá chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005

7,37	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,38	Bát sứ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,39	Miếng kính mỏng	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,42	Kiềng 3 chân	cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,43	Lưới tản nhiệt	cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,46	Ống dẫn	m/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
7,47	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,50	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
7,51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
7,52	Panh gấp hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,53	Bình xịt tia nước	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,54	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,55	Giá đỡ ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
7,56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,58	Nhiệt kế rượu màu	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,59	Kéo cắt	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,60	Chậu nhựa	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,61	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái/PHBM	45	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
7,62	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái/PHBM	45	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
7,63	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái/PHBM	45	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
7,64	Bình sục khí Drechsel	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,65	Mặt kính đồng hồ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,66	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,67	Bộ điện phân dung dịch	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8	Định mức tiêu hao thiết bị môn Sinh học (phòng học bộ môn)								
8,1	Ống nghiệm	Ống/PHBM	50	30	1350	50	0,0370	10	0,0037
8,2	Giá đỡ ống nghiệm	Cái/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
8,3	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,6	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,7	Dao cắt tiêu bản	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,8	Cối, chày sứ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,9	Đĩa Petri	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,10	Panh kẹp	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,11	Pipet	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,12	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
8,13	Giấy thấm	Cuộn/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,14	Bộ đồ mổ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,15	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,16	Bình tia nước	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
8,17	Pipet nhựa	Cái/PHBM	15	30	1350	15	0,0111	10	0,0011
8,18	Đĩa đồng hồ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,19	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,20	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,21	Lọ có nút nhám	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,22	Quả bóp cao su	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,23	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
8,24	Máy cắt nước 1 lần	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,25	Tủ hút	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,26	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,27	Tủ bảo quản hóa chất	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,28	Cảm biến độ pH	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,29	Cảm biến độ ẩm	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,30	Bộ học liệu từ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,31	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,32	Cơ chế tái bản DNA	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,33	Cơ chế phiên mã	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,34	Cơ chế dịch mã để tổng hợp protein	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,35	Cấu trúc siêu hiển vi của NST	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,36	Sơ đồ cây sự sống	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,37	Mô hình cấu trúc DNA	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,38	Bộ thí nghiệm tách chiết DNA	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,39	Bộ thiết bị thí nghiệm làm tiêu bản quan sát đột biến trên tiêu bản cổ định và tạm thời	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,40	Bộ thiết bị khảo sát đặc trưng cơ bản của quần thể, quần xã	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,41	Bộ thiết bị đo chỉ tiêu môi trường trong hệ sinh thái	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,42	Video Thí nghiệm của Mendel	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,43	Video Thí nghiệm Morgan	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,44	Video Kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,45	Video Các giai đoạn phát sinh loài người	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,46	Video Quá trình phát triển sinh vật qua các đại địa chất	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,47	Video Diễn thế sinh thái	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,48	Video Sự âm lên toàn cầu	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,49	Sơ đồ quy trình công nghệ gene ở thực vật và động vật.	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,50	Video về nguyên lí của phương pháp tách chiết ADN từ tế bào và nguyên tắc ứng dụng sinh học phân tử trong thực tiễn.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,51	Video về quá trình ứng dụng công nghệ gene và triển vọng trong tương lai	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,52	Video về cơ sở, vai trò của một số biện pháp kiểm soát sinh học	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003

8,53	Video về giá trị của sinh thái nhân văn trong việc phát triển bền vững ở một số lĩnh vực (nông nghiệp, phát triển đô thị, bảo tồn và phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu)	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9	Định mức tiêu hao thiết bị môn Công nghệ (phòng học bộ môn)								
9,1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
9,2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,4	Bộ vật liệu điện	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,5	Bộ dụng cụ điện	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển.	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,9	Biến áp nguồn	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,10	Găng tay bảo hộ lao động	Cái/HS	1	30	45	45	1,0000	10	0,1000
9,11	Kính bảo hộ	Cái/HS	1	30	45	45	1,0000	10	0,1000
9,12	Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử tương tự	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,13	Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử số	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,14	Bộ thực hành lắp mạch điện gia đình	Bộ/PHBM	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
9,15	Bộ thực hành lắp ráp mạch điện tử	Bộ/PHBM	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
9,16	Thiết bị đo pH	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,17	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,18	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,19	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,20	Máy hút chân không mini	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,21	Thiết bị đo độ mặn	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,22	Bếp từ	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,23	Kính lúp cầm tay	Chiếc/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,24	Bình tam giác 250ml	Cái/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
9,25	Ống đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,26	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,27	Bộ chày cối sứ	Bộ/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,28	Rây	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,29	Ống nghiệm	Cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
9,30	Phễu lọc thủy tinh cường ngắn	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,31	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,32	Thìa xúc hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,33	Đèn cồn thí nghiệm	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,34	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,35	Kẹp đốt hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,36	Các giai đoạn phát triển phôi cá.	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,37	Các giai đoạn phát triển của tôm.	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,38	Một số loại bệnh phổ biến trên cá.	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,39	Một số loại bệnh phổ biến trên tôm	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,40	Các hoạt động lâm nghiệp cơ bản	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,41	Video: Nuôi cá công nghệ cao.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,42	Video: Nuôi tôm công nghệ cao	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
10	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin học (cho 1 phòng bộ môn)								
10,1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
10,3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
10,6	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,7	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,8	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
10,11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,13	Máy hút bụi	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,14	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,15	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,17	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,18	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,21	Phần mềm thiết kế web	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,22	Phần mềm mô phỏng	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,23	Switch/Hub	Chiếc/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,24	Cáp mạng UTP	Mét/PHBM	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
10,25	Đầu bấm mạng	Cái/PHBM	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
10,26	Phần mềm quản lý dự án	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,27	Robot giáo dục	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
11	Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục thể chất								
11,1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,2	Còi	Chiếc/GV	3	10	450	3,53	0,0078	10	0,0008
11,3	Thước dây	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	10	450	4,71	0,0105	10	0,0010
11,5	Biển lật số	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,6	Năm thể thao	Chiếc/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
11,7	Bơm	Chiếc/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
11,9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,10	Bóng ném	Quả/GV	2	10	450	2,35	0,0052	10	0,0005
11,11	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,12	Xà đơn	Bộ/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001

11.13	Xà kép	Bộ/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11.14	Bàn đập xuất phát	Bộ/trường	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
11.15	Dây đích	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11.16	Ván giậm nhảy	Chiếc/át	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
11.17	Dụng cụ xói cát	Chiếc/át	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
11.18	Bàn trang san cát	Chiếc/át	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
11.19	Cột nhảy cao	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11.20	Xà nhảy cao	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11.21	Đệm nhảy cao	Bộ (2 tấm)/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11.22	Quả tạ Nam	Quả/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
11.23	Quả tạ Nữ	Quả/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
11.24	Gậy	Chiếc/GV	10	10	450	11,76	0,0261	10	0,0026
11.25	Bàn cờ, quân cờ	Bộ/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
11.26	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11.27	Phao bơi	Chiếc/trường	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
11.28	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11.29	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	30	1350	6	0,0044	10	0,0004
11.30	Thảm xếp	Chiếc/trường	40	30	1350	40	0,0296	10	0,0030
11.31	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11.32	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11.33	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11.34	Gậy Golf	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11.35	Bóng Golf	Quả/GV	50	10	450	58,82	0,1307	10	0,0131
11.36	Lưới chắn bóng	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11.37	Cầu môn, lưới bóng đá	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11.38	Cột, bảng rõ	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11.39	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11.40	Bàn, lưới bóng bàn	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11.41	Cầu môn, lưới bóng ném	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11.42	Vợt tennis	Chiếc/GV	15	30	1350	52,94	0,0392	10	0,0039
11.43	Cột, lưới tennis	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11.44	Cột, lưới đá cầu	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11.45	Cột, lưới cầu lông	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11.46	Cột, lưới cầu mây	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11.47	Trụ dầm, đá	Chiếc/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
12	Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Âm nhạc)								
12.1	Bongo	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12.2	Cajon	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12.3	Triangle	Bộ/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12.4	Tambourine	Cái/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12.5	Maracas	Cặp/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12.6	Woodblock	Cái/GV	3	10	450	3,53	0,0078	10	0,0008
12.7	Bộ trống Jazz	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12.8	Sáo trúc	Cái/GV	10	10	450	11,76	0,0261	10	0,0026
12.9	Đàn tranh	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12.10	Đàn bầu	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12.11	Đàn nhị	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12.12	Đàn nguyệt	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12.13	Đàn T'rưng	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12.14	Tính tẩu	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12.15	Kèn phím	Cái/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12.16	Recorder	Cái/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
12.17	Harmonica	Cái/GV	2	10	450	2,35	0,0052	10	0,0005
12.18	Xylophone	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12.19	Ukulele	Cây/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12.20	Guitar	Cây/GV	3	10	450	3,53	0,0078	10	0,0008
12.21	Electric keyboard (đàn phím điện tử) hoặc piano kĩ thuật số	Cây/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12.22	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
13	Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Mỹ thuật)								
13.1	Máy tính	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13.3	Đèn chiếu sáng	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
13.4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
13.5	Bàn, ghế học mỹ thuật	Bộ/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13.6	Bục, bệ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13.7	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
13.8	Mẫu vẽ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13.9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13.10	Bảng vẽ	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13.11	Bảng pha màu	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13.12	Ông rửa bút	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13.13	Lô đồ họa (tranh in)	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
13.14	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu màu bột	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13.15	Video hướng dẫn kĩ thuật in độc bản	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13.16	Phần mềm thiết kế thông dụng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13.17	Phần mềm hướng dẫn thiết kế thời trang	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13.18	Phần mềm thông dụng thiết kế trang Website	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13.19	Video giới thiệu về các di sản kiến trúc cần bảo vệ	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13.20	Tranh hướng dẫn cách vẽ tượng chân dung	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13.21	Tranh hướng dẫn cách trang trí đường diềm	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13.22	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh bố cục từ những hình khối cơ bản bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13.23	Tượng chân dung	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
14	Định mức tiêu hao thiết bị môn Hoạt động trải nghiệm								
14.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14.2	Bộ tranh vẽ Các nhóm nghề cơ bản	Bộ/5 HS	1	10	450	90	0,2000	10	0,0200
14.3	Video về nhóm ngành quản lý	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004

14.4	Video về nhóm ngành xã hội	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14.5	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14.6	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
15	Thiết bị GDQP								
15.1	Sách giáo khoa GDQPAN lớp 12	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.2	Bộ tranh dùng cho lớp 12: Sơ đồ Tổ chức quân đội và công an; Tổ chức hệ thống nhà trường quân đội, công an; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tìm và giữ phương hướng; Đội hình chiến đấu cơ bản của tổ bộ binh; Giới thiệu quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu của Quân đội và Công an.	Bộ/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.3	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.4	Ban đồ quân sự	Bộ/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.5	Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bỏ	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.6	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khấu/trường	25	10	450	25	0,0556	10	0,0056
15.7	Mô hình lựu đạn cắt bỏ	Quả/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.8	Lựu đạn luyện tập	Quả/trường	50	10	450	50	0,1111	10	0,0111
15.9	Mô hình thuốc nổ bánh loại 200g	Bánh/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.10	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.11	Mô hình mìn bộ binh cắt bỏ và tập	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.12	Mô hình kíp số 8, nư xuy	Cái/trường	40	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.13	Mô hình dây chạy chặm (05m)	Bộ/trường	2	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.14	Mô hình lương nổ khối, lương nổ dài	Bộ/trường	4	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.15	Máy bắn MBT-03; TBS-19/AK; HLAK-20	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.16	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.17	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.18	Túi đựng hộp tiếp đạn súng tiểu liên AK, túi đựng lựu đạn	Chiếc/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.19	Khung và mặt bia số 4	Bộ/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.20	Giá đặt bia đa năng	Chiếc/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.21	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc/trường	4	10	450	4	0,0089	10	0,0009
15.22	Đồng tiền di động	Chiếc/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.23	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.24	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ/trường	4	10	450	4	0,0089	10	0,0009
15.25	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.26	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ/trường	15	10	450	15	0,0333	10	0,0033
15.27	Căng cứu thương	Chiếc/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.28	Giá súng và bắn thao tác	Bộ/trường		10	450	0	0,0000		
15.29	Túi đựng súng và dụng thiết bị	Bộ/trường		10	450	0	0,0000		
15.30	Khung và mặt bia số 6, 7, 10	Chiếc/trường	30	10	450	30	0,0667	10	0,0067
15.31	Bia ngắm trúng, ngắm chum	Chiếc/trường	10	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.32	Mô quay	Chiếc/trường	10	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.33	Khí tài phòng hô hấp (Mặt nạ phòng độc MV-5)	Chiếc/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.34	Khí tài phòng da L-1	Bộ/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.35	Bao tiêu độc cá nhân TCV-10	Bộ/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.36	Phòng học bộ môn GDQPAN	Phòng/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.37	Kho để trang thiết bị môn GDQPAN	Phòng/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.38	Trang phục mùa hè	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.39	Trang phục dã chiến	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.40	Mũ Képi	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.41	Mũ cứng cuốn vành	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.42	Mũ mềm dã chiến	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.43	Dây lưng	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.44	Giày da	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.45	Giày vải cao cổ	Đôi/GV	2	10	450	2,35	0,0052	10	0,0005
15.46	Bít tất	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.47	Sao mũ kepi GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.48	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.49	Sao mũ mềm GDQPAN	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.50	Nền cấp hiệu GDQPAN	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.51	Biên tên	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.52	Ca ra vật	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.53	Trang phục (dùng chung hai mùa)	Bộ/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.54	Mũ cứng cuốn vành	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.55	Mũ mềm	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.56	Giày vải cao cổ	Đôi/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.57	Bít tất	Đôi/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.58	Dây lưng	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.59	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.60	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
16	Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung								
16.1	Bảng nhóm	Chiếc/trường	12	30	1350	12	0,0089	10	0,0009
16.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
16.3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
16.4	Nam châm	Chiếc/trường	100	30	1350	100	0,0741	10	0,0074
16.5	Nep treo tranh	Chiếc/trường	50	30	1350	50	0,0370	10	0,0037
16.6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
16.7	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16.8	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16.9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16.10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16.11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16.12	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16.13	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16.14	Máy in	Chiếc/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
16.15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
16.16	Cân	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
16.17	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	LỚP 10									
1	Định mức tiêu hao môn Hóa học									
1,1	Giấy lọc	Hộp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015	
1,2	Giấy quỳ tím	Hộp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015	
1,3	Giấy pH	Tệp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015	
1,4	Giấy ráp	Tấm/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
1,5	Dũa 3 cạnh	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
1,6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	1	0,0022	
1,7	Khẩu trang y tế	Hộp/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	1	0,0022	
1,8	Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,9	Bảng magnesium (Mg)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,10	Nhôm lá (Al)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,11	Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,12	Đồng vụn (Cu)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,13	Đồng lá (Cu)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,14	Kẽm viên (Zn)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,15	Sodium (Na)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,16	Lưu huỳnh bột (S)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,17	Bromine lỏng (Br ₂)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,18	Iodine (I ₂)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,19	Sodium hydroxide (NaOH)	g/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,20	Hydrochloric acid 37% (HCl)	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,21	Sulfuric acid 98% (H ₂ SO ₄)	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,22	Nitric acid 65% (HNO ₃)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,23	Potassium iodide (KI)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,24	Sodium floride (NaF)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,25	Sodium chloride (NaCl)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,26	Sodium bromide (NaBr)	α/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,27	Sodium iodide (NaI)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,28	Calcium chloride (CaCl ₂ .6H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,29	Iron (III) chloride (FeCl ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,30	Iron sulfate heptahydrate, (FeSO ₄ .7H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,31	Potassium nitrate (KNO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,32	Silver nitrate, (AgNO ₃)	g/PHBM	30	30	1350	30	0,0222	1	0,0222	
1,33	Copper (II) sulfate, (CuSO ₄ .5H ₂ O)	g/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,34	Zinc sulfate(ZnSO ₄ .7H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,35	Calcium carbonate (CaCO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,36	Sodium carbonate, (Na ₂ CO ₃ .10H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,37	sodium hydrogen carbonate (NaHCO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,38	Dung dịch ammonia bão hoà (NH ₃)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,39	Potassium permanganate, (KMnO ₄)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,40	Potassium chlorate (KClO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,41	Sodium thiosulfate, (Na ₂ S ₂ O ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,42	Hydroperoxide 30% (H ₂ O ₂)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,43	Phenolphthalein	g/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	1	0,0074	
1,44	Dầu ăn/ dầu dừa	ml/PHBM	1000	30	1350	1000	0,7407	1	0,7407	
1,45	Glucose (C ₆ H ₁₂ O ₆)	g/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,46	Ethanol 96° (C ₂ H ₅ OH)	ml/PHBM	1000	30	1350	1000	0,7407	1	0,7407	
1,47	Than gỗ	g/PHBM	200	30	1350	200	0,1481	1	0,1481	
1,48	Cồn đốt	ml/PHBM	2000	30	1350	2000	1,4815	1	1,4815	
1,49	Dây phanh xe đạp	cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007	
1,50	Sodium acetate (CH ₃ COONa)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,51	Ammonium sulfate ((NH ₄) ₂ SO ₄) hoặc Ammonium nitrate (NH ₄ NO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,52	Hexane (C ₆ H ₁₄)	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,53	Calcium carbide (CaC ₂)	g/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,54	Benzene (C ₆ H ₆)	ml/PHBM	200	30	1350	200	0,1481	1	0,1481	
1,55	Toluene (C ₇ H ₈)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,56	Chloroethane (C ₂ H ₅ Cl)	ml/PHBM	200	30	1350	200	0,1481	1	0,1481	
1,57	Glycerol (C ₃ H ₈ O ₃)	ml/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,58	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,59	Ethanal (C ₂ H ₄ O)	ml/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,60	Acetic acid (CH ₃ COOH)	ml/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,61	Saccharose (C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁)	g/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,62	Tinh bột (starch), (C ₆ H ₁₀ O ₅) _n	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,63	Methylamine (CH ₃ NH ₂) hoặc Ethylamine (C ₂ H ₅ NH ₂)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,64	Aniline (C ₅ H ₅ NH ₂)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,65	Barium chlorid (BaCl ₂)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,66	Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate (KAl(SO ₄) ₂ .12H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
2	Định mức tiêu hao môn Sinh học									
2,1	Ethanol 96°	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
2,2	Lam kính	Hộp/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
2,3	Lamen	Hộp/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
2,4	Kim mũi mác	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
2,5	Bút viết kính	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
2,6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015	
2,7	Bộ hóa chất xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt tính enzyme	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007	
2,8	Bộ hóa chất xác định thành phần hóa học của tế bào	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007	
2,9	Bộ hóa chất làm tiêu bản, quan sát cấu trúc tế bào	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007	
2,10	Bộ hóa chất làm tiêu bản NST, quan sát nguyên phân, giảm phân	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007	
2,11	Bộ hóa chất thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007	

3	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất									
3,1	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	7	315	3,3	0,0105	1	0,0105	
3,2	Quả bóng đá	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,3	Quả bóng rổ	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,4	Quả bóng chuyền	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,5	Quả bóng bàn	Quả/GV	30	7	315	24,7	0,0784	1	0,0784	
3,6	Vợt	Chiếc/GV	15	7	315	12,4	0,0394	1	0,0394	
3,7	Quả bóng ném	Quả/GV	15	7	315	12,4	0,0394	1	0,0394	
3,8	Quả bóng Tennis	Hộp/GV	5	7	315	4,1	0,0130	1	0,0130	
3,9	Quả cầu đá	Quả/GV	25	7	315	20,6	0,0654	1	0,0654	
3,10	Quả cầu lông	Quả/GV	25	7	315	20,6	0,0654	1	0,0654	
3,11	Vợt	Chiếc/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,12	Quả cầu mây	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,13	Địch đấu, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	10	7	315	8,2	0,0260	1	0,0260	
3,14	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	7	315	1,6	0,0051	1	0,0051	
3,15	Thảm xốp	Chiếc/trườn g	40	30	1350	40	0,0296	1	0,0296	
4	Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật									
4,1	Bút lông	Bộ/HS/PHB M	1	30	1350	45	0,0333	1	0,0333	
4,2	Màu oát (Gouache colour)	Hộp/HS/PH BM	1	30	1350	45	0,0333	1	0,0333	
4,3	Đất nặn	Hộp/HS/PH BM	1	30	1350	45	0,0333	1	0,0333	
4,4	Đất nặn	Hộp/HS/PH BM	1	30	1350	45	0,0333	1	0,0333	
5	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm									
5,1	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	30	1350	5	0,0037	1	0,0037	
5,2	Bộ lều trại	Bộ/lớp	2	7	315	2	0,0063	1	0,0063	
II	LỚP 11									
1	Định mức tiêu hao môn Hóa học									
1,1	Giấy lọc	Hộp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015	
1,2	Giấy quỳ tím	Hộp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015	
1,3	Giấy pH	Tập/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015	
1,4	Giấy ráp	Tấm/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
1,5	Dũa 3 cạnh	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
1,6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	1	0,0022	
1,7	Khẩu trang y tế	Hộp/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	1	0,0022	
1,8	Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,9	Băng magnesium (Mg)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,10	Nhôm lá (Al)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,11	Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,12	Đồng vụn (Cu)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,13	Đồng lá (Cu)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,14	Kẽm viên (Zn)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,15	Sodium (Na)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,16	Lưu huỳnh bột (S)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,17	Bromine lỏng (Br2)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,18	Iodine (I2)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,19	Sodium hydroxide (NaOH)	g/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,20	Hydrochloric acid 37% (HCl)	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,21	Sulfuric acid 98% (H2SO4)	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,22	Nitric acid 65% (HNO3)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,23	Potassium iodide (KI)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,24	Sodium fluoride (NaF)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,25	Sodium chloride (NaCl)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,26	Sodium bromide (NaBr)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,27	Sodium iodide (NaI)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,28	Calcium chloride (CaCl2.6H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,29	Iron (III) chloride (FeCl3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,30	Iron sulfate heptahydrate, (FeSO4.7H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,31	Potassium nitrate (KNO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,32	Silver nitrate, (AgNO3)	g/PHBM	30	30	1350	30	0,0222	1	0,0222	
1,33	Copper (II) sulfate, (CuSO4.5H2O)	g/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,34	Zinc sulfate(ZnSO4.7H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,35	Calcium carbonate (CaCO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,36	Sodium carbonate, (Na2CO3.10H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,37	sodium hydrogen carbonate (NaHCO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,38	Dung dịch ammonia bão hoà (NH3)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,39	Potassium permanganate, (KMnO4)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,40	Potassium chlorate (KClO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,41	Sodium thiosulfate, (Na2S2O3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,42	Hydroperoxide 30% (H2O2)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,43	Phenolphthalein	g/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	1	0,0074	
1,44	Dầu ăn/ dầu dừa	ml/PHBM	1000	30	1350	1000	0,7407	1	0,7407	
1,45	Glucose (C6H12O6)	g/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,46	Ethanol 96° (C2H5OH)	ml/PHBM	1000	30	1350	1000	0,7407	1	0,7407	
1,47	Than gỗ	g/PHBM	200	30	1350	200	0,1481	1	0,1481	
1,48	Cồn đốt	ml/PHBM	2000	30	1350	2000	1,4815	1	1,4815	
1,49	Dây phanh xe đạp	cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007	
1,50	Sodium acetate (CH3COONa)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,51	Ammonium sulfate ((NH4)2SO4) hoặc Ammonium nitrate (NH4 NO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,52	Hexane (C6H14)	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,53	Calcium carbide (CaC2)	g/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,54	Benzene (C6H6)	ml/PHBM	200	30	1350	200	0,1481	1	0,1481	
1,55	Toluene (C7H8)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,56	Chloroethane (C2H5Cl)	ml/PHBM	200	30	1350	200	0,1481	1	0,1481	
1,57	Glycerol (C3H8O3)	ml/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,58	Phenol (C6H5OH)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,59	Ethanal (C2H4O)	ml/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,60	Acetic acid (CH3COOH)	ml/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,61	Saccharose (C12H22O11)	g/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	

1,62	Tinh bột (starch), (C ₆ H ₁₀ O ₅) _n	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,63	Methylamine (CH ₃ NH ₂) hoặc Ethylamine (C ₂ H ₅ NH ₂)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,64	Aniline (C ₅ H ₅ NH ₂)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,65	Barium chlorid (BaCl ₂)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,66	Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate (KAl(SO ₄) ₂ .12H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
2	Định mức tiêu hao môn Sinh học	/PHBM		30					
2,1	Ethanol 96°	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
2,2	Lam kính	Hộp/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052
2,3	Lamen	Hộp/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052
2,4	Kim mũi mác	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052
2,5	Bút viết kính	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052
2,6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015
2,7	Bộ hóa chất tách chiết sắc tố trong lá cây và sự hình thành tinh bột.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007
2,8	NaCl 0.65%	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704
2,9	Phân bón hóa học	kg/PHBM	15	30	1350	15	0,0111	1	0,0111
3	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất								
3,1	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	7	315	3,3	0,0105	1	0,0105
3,2	Quả bóng đá	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524
3,3	Quả bóng rổ	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524
3,4	Quả bóng chuyền	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524
3,5	Quả bóng bàn	Quả/GV	30	7	315	24,7	0,0784	1	0,0784
3,6	Vợt	Chiếc/GV	15	7	315	12,4	0,0394	1	0,0394
3,7	Quả bóng ném	Quả/GV	15	7	315	12,4	0,0394	1	0,0394
3,8	Quả bóng Tennis	Hộp/GV	5	7	315	4,1	0,0130	1	0,0130
3,9	Quả cầu đá	Quả/GV	25	7	315	20,6	0,0654	1	0,0654
3,10	Quả cầu lông	Quả/GV	25	7	315	20,6	0,0654	1	0,0654
3,11	Vợt	Chiếc/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524
3,12	Quả cầu mây	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524
3,13	Dịch đầm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	10	7	315	8,2	0,0260	1	0,0260
3,14	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	7	315	1,6	0,0051	1	0,0051
3,15	Thảm xốp	Chiếc/trườn g	40	30	1350	40	0,0296	1	0,0296
4	Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật								
4,1	Bút lông	Bộ/HS/PHB M	1	30	1350	45	0,0333	1	0,0333
4,2	Màu oát (Gouache colour)	Hộp/HS/PH BM	1	30	1350	45	0,0333	1	0,0333
4,3	Đất nặn	Hộp/HS/PH BM	1	30	1350	45	0,0333	1	0,0333
4,4	Đất nặn	Hộp/HS/PH BM	1	30	1350	45	0,0333	1	0,0333
5	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm								
5,1	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	30	1350	5	0,0037	1	0,0037
II	LỚP 12								
1	Định mức tiêu hao môn Hóa học								
1,1	Giấy lọc	Hộp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015
1,2	Giấy quỳ tím	Hộp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015
1,3	Giấy pH	Tập/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015
1,4	Giấy ráp	Tám/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052
1,5	Dũa 3 cạnh	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052
1,6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	1	0,0022
1,7	Khẩu trang y tế	Hộp/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	1	0,0022
1,8	Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,9	Băng magnesium (Mg)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,10	Nhôm lá (Al)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,11	Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,12	Đồng vụn (Cu)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,13	Đồng lá (Cu)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,14	Kẽm viên (Zn)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,15	Sodium (Na)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,16	Lưu huỳnh bột (S)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,17	Bromine lỏng (Br ₂)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,18	Iodine (I ₂)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,19	Sodium hydroxide (NaOH)	g/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704
1,20	Hydrochloric acid 37% (HCl)	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704
1,21	Sulfuric acid 98% (H ₂ SO ₄)	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704
1,22	Nitric acid 65% (HNO ₃)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,23	Potassium iodide (KI)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,24	Sodium floride (NaF)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,25	Sodium chloride (NaCl)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,26	Sodium bromide (NaBr)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,27	Sodium iodide (NaI)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,28	Calcium chloride (CaCl ₂ .6H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,29	Iron (III) chloride (FeCl ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,30	Iron sulfate heptahydrate, (FeSO ₄ .7H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,31	Potassium nitrate (KNO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,32	Silver nitrate, (AgNO ₃)	g/PHBM	30	30	1350	30	0,0222	1	0,0222
1,33	Copper (II) sulfate, (CuSO ₄ .5H ₂ O)	g/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704
1,34	Zinc sulfate(ZnSO ₄ .7H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,35	Calcium carbonate (CaCO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,36	Sodium carbonate, (Na ₂ CO ₃ .10H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,37	sodium hydrogen carbonate (NaHCO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,38	Dung dịch ammonia bão hoà (NH ₃)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,39	Potassium permanganate, (KMnO ₄)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,40	Potassium chlorate (KClO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,41	Sodium thiosulfate, (Na ₂ S ₂ O ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,42	Hydroperoxide 30% (H ₂ O ₂)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,43	Phenolphthalein	g/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	1	0,0074
1,44	Dầu ăn/ dầu dừa	ml/PHBM	1000	30	1350	1000	0,7407	1	0,7407
1,45	Glucose (C ₆ H ₁₂ O ₆)	g/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704

1,46	Ethanol 96° (C2H5OH)	ml/PHBM	1000	30	1350	1000	0,7407	1	0,7407
1,47	Than gỗ	g/PHBM	200	30	1350	200	0,1481	1	0,1481
1,48	Cồn đốt	ml/PHBM	2000	30	1350	2000	1,4815	1	1,4815
1,49	Dây phanh xe đạp	cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007
1,50	Sodium acetate (CH3COONa)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,51	Ammonium sulfate ((NH4)2SO4) hoặc Ammonium nitrate (NH4 NO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,52	Hexane (C6H14)	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704
1,53	Calcium carbide (CaC2)	g/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222
1,54	Benzene (C6H6)	ml/PHBM	200	30	1350	200	0,1481	1	0,1481
1,55	Toluene (C7H8)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,56	Chloroethane (C2H5Cl)	ml/PHBM	200	30	1350	200	0,1481	1	0,1481
1,57	Glycerol (C3H8O3)	ml/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222
1,58	Phenol (C6H5OH)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,59	Ethanal (C2H4O)	ml/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222
1,60	Acetic acid (CH3COOH)	ml/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222
1,61	Saccharose (C12H22O11)	g/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222
1,62	Tinh bột (starch), (C6H10O5)n	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,63	Methylamine (CH3NH2) hoặc Ethylamine (C2H5NH2)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,64	Aniline (C5H5NH2)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,65	Barium chlorid (BaCl2)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
1,66	Aluminium potassium sulfate Dodecahydrate (KAl(SO4)2.12H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
2	Định mức tiêu hao môn Sinh học								
2,1	Ethanol 96°	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
2,2	Lam kính	Hộp/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052
2,3	Lamen	Hộp/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052
2,4	Kim mũi mác	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052
2,5	Bút viết kính	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052
2,6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015
2,7	Bộ hóa chất tách chiết DNA	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007
2,8	Ethanol 96%	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741
3	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất								
3,1	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	7	315	3,3	0,0105	1	0,0105
3,2	Quả bóng đá	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524
3,3	Quả bóng rổ	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524
3,4	Quả bóng chuyền	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524
3,5	Quả bóng bàn	Quả/GV	30	7	315	24,7	0,0784	1	0,0784
3,6	Vợt	Chiếc/GV	15	7	315	12,4	0,0394	1	0,0394
3,7	Quả bóng ném	Quả/GV	15	7	315	12,4	0,0394	1	0,0394
3,8	Quả bóng Tennis	Hộp/GV	5	7	315	4,1	0,0130	1	0,0130
3,9	Quả cầu đá	Quả/GV	25	7	315	20,6	0,0654	1	0,0654
3,10	Quả cầu lông	Quả/GV	25	7	315	20,6	0,0654	1	0,0654
3,11	Vợt	Chiếc/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524
3,12	Quả cầu mây	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524
3,13	Dịch đầm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	10	7	315	8,2	0,0260	1	0,0260
3,14	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	7	315	1,6	0,0051	1	0,0051
3,15	Thảm xếp	Chiếc/trườn g	40	30	1350	40	0,0296	1	0,0296
4	Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật								
4,1	Bút lông	Bộ/HS/PHB M	1	7	315	45	0,1429	1	0,1429
4,2	Màu oát (Gouache colour)	Hộp/HS/PH BM	1	7	315	45	0,1429	1	0,1429
4,3	Đất nặn	Hộp/HS/PH BM	1	7	315	45	0,1429	1	0,1429
4,4	Đất nặn	Hộp/HS/PH BM	1	7	315	45	0,1429	1	0,1429
5	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm								
5,1	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	30	1350	5	0,0037	1	0,0037

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Định mức phòng học

Số TT	Nội dung	Diện tích sử dụng bình quân/HS (m ²)	Thời gian sử dụng/HS (giờ)	Định mức bình quân/HS (m ² x giờ)
1	Phòng học lý thuyết (phòng học)			
	Khối 10	1,5	522,75	784,125
	Khối 11	1,5	522,75	784,125
	Khối 12	1,5	522,75	784,125
2	Phòng học thực hành (phòng học bộ môn)			
	Khối 10	5,95	120	714
	Khối 11	5,95	120	714
	Khối 12	5,95	120	714

2. Định mức khác

Số TT	Nội dung	Diện tích sử dụng bình quân/HS (m ²)	Thời gian sử dụng/HS (giờ)	Định mức bình quân/HS (m ² x giờ)
1	Thư viện	0,6	36	21,6
2	Phòng Đoàn thanh niên	0,03	36	1,08
3	Khu để xe học sinh	2,5	1400	3500
4	Sân trường	1,5	437,5	656,25
5	Sân thể dục thể thao	0,35	105	36,75

Thông tư 14/2020/TT-BGDĐT

Phòng bộ môn Vật lý, Hoá học, Sinh học, Tin học, Ngoại ngữ: tối thiểu 2m²/HS

Phòng bộ môn Công nghệ, Âm nhạc, Mĩ thuật: tối thiểu 2,45m²/HS

Phòng bộ môn Khoa học xã hội: tối thiểu 1,5m²/HS